

**BẢNG THÔNG BÁO MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP
DỤNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN LANO**

(Kèm theo văn bản số : 219 ngày 8 tháng 11 Năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN								
1		Khám Nội tổng hợp	Lần	39,800	39,800	0%	01/01/2026	02.03
2		Khám Y học cổ truyền	Lần	39,800	39,800	0%	01/01/2026	08.16
3		Khám Ngoại tổng hợp	Lần	39,800	39,800	0%	01/01/2026	10.19
II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH								
4		Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	Lần	169,200	169,200	0%	01/01/2026	K03.NO3
5		Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	Lần	169,200	169,200	0%	01/01/2026	K16.NO3
6		Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	241,300	241,300	0%	01/01/2026	K19.NG3
7		Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	202,300	202,300	0%	01/01/2026	K19.NG4
8		Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Lần	169,200	169,200	0%	01/01/2026	K31.NO3
III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM								
1. PHẦN 1. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHÔNG ĐỘC								
A. TUẦN HOÀN								
9	88	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500	27,500	0%	01/01/2026	01.0086.0898
10	281	Xét nghiệm đ-ường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16,000	16,000	0%	01/01/2026	01.0281.1510
B. HỒ HẤP								
11	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	248,500	248,500	0%	01/01/2026	01.0065.0071
C. THẬN - LỌC MÁU								
12	164	Thông bàng quang	Lần	101,800	101,800	0%	01/01/2026	01.0164.021
D. THẬN KINH								
Đ. TIỂU HOÁ								
13	216	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	101,800	0%	01/01/2026	01.0216.010
14	223	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	92,400	0%	01/01/2026	01.0223.021
15	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153,700	153,700	0%	01/01/2026	01.0240.007
E. TOÀN THÂN								
17	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	193,600	193,600	0%	01/01/2026	01.0267.0204
2. PHẦN 2. NỘI KHOA								



STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
		A. HỒ HẤP					01/01/2026	
18	32	Khi dung thuốc giãn phế quản	Lần	27,500	27,500	0%	01/01/2026	02.0032.089
19	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194,700	194,700	0%	01/01/2026	02.0061.016
20	68	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32,900	32,900	0%	01/01/2026	02.0068.027
		B. TIM MẠCH					01/01/2026	
		C. THẦN KINH					01/01/2026	
21	150	Hút đờm hầu họng	Lần	14,100	14,100	0%	01/01/2026	02.0150.011
22	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148,600	148,600	0%	01/01/2026	02.0163.020
23	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64,900	64,900	0%	01/01/2026	02.0166.028
		D. THẬN TIẾT NIỆU					01/01/2026	
		Đ. TIỂU HÓA					01/01/2026	
24	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	195,900	195,900	0%	01/01/2026	02.0243.007
25	244	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800	101,800	0%	01/01/2026	02.0244.010
26	247	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400	92,400	0%	01/01/2026	02.0247.021
27	292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	283,800	283,800	0%	01/01/2026	02.0292.019
28	314	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0015.000
29	339	Thụt tháo phân	Lần	92,400	92,400	0%	01/01/2026	02.0339.021
		3. PHÂN 3. NHỊ KHOA					01/01/2026	
		4. PHÂN 5. DA LIỄU					01/01/2026	
		5. PHÂN 7. NỘI TIẾT					01/01/2026	
30	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218,500	218,500	0%	01/01/2026	07.0231.050
		6. PHÂN 8. Y HỌC CỔ TRUYỀN					01/01/2026	
		A. KỸ THUẬT CHUNG					01/01/2026	
31	5	Điện châm	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0005.023
32	6	Thủy châm	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0006.027
33	7	Cây chỉ	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0007.022
34	8	Ôn châm	Lần	76,300	76,300	0%	01/01/2026	08.0008.022
35	9	Cứu	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0009.022
36	10	Chích lễ	Lần	76,300	76,300	0%	01/01/2026	08.0010.022
37	11	Laser châm	Lần	52,100	52,100	0%	01/01/2026	08.0011.024
38	12	Từ châm	Lần	76,300	76,300	0%	01/01/2026	08.0012.022
39	13	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54,800	54,800	0%	01/01/2026	08.0013.023
40	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54,800	54,800	0%	01/01/2026	08.0014.023
41	15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng	Lần	14,000	14,000	0%	01/01/2026	08.0015.025

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
42	16	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200	0%	01/01/2026	08.0016.0247
43	17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200	0%	01/01/2026	08.0017.0248
44	18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	119,200	119,200	0%	01/01/2026	08.0018.0246
45	20	Xông hơi thuốc	Lần	50,300	50,300	0%	01/01/2026	08.0020.028
46	21	Xông hơi thuốc	Lần	45,300	45,300	0%	01/01/2026	08.0021.028
47	22	Sắc thuốc thang	Lần	14,000	14,000	0%	01/01/2026	08.0022.025
48	23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	54,800	54,800	0%	01/01/2026	08.0023.0249
49	24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	54,800	54,800	0%	01/01/2026	08.0024.0249
50	25	Đặt thuốc YHCT	Lần	51,100	51,100	0%	01/01/2026	08.0025.022
51	26	Bỏ thuốc	Lần	57,600	57,600	0%	01/01/2026	08.0026.022
52	27	Chườm ngải	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0027.022
53	28	Luyện tập đường sinh	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	08.0028.025
D. CÂY CHỈ								
54	228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0228.0227
55	229	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0229.0227
56	230	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0230.0227
57	231	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0231.0227
58	232	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0232.0227
59	233	Cây chỉ điều trị mây đay	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0233.022
60	234	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0234.0227
61	235	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0235.0227
62	236	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0236.0227
63	241	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0241.0227
64	242	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0242.0227
65	243	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0243.022
66	244	Cây chỉ điều trị nấc	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0244.022
67	245	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0245.0227
68	246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0246.0227
69	247	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0247.0227
70	248	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0248.0227

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
71	249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0249.022 7
72	250	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0250.022 7
73	251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0251.022 7
74	253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0253.022 7
75	254	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0254.022 7
76	256	Cây chỉ điều trị khản tiếng	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0256.022 7
77	257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0257.022 7
78	258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0258.022 7
79	262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0262.022 7
80	263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0263.022 7
81	264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0264.022 7
82	265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0265.022 7
83	266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0266.022 7
84	267	Cây chỉ điều trị đau do thoát vị đĩa đệm khớp	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0267.022 7
85	268	Cây chỉ điều trị đau lưng	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0268.022 7
86	269	Cây chỉ điều trị đại tràng	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0269.022 7
87	271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0271.022 7
88	272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0272.022 7
89	273	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0273.022 7
90	274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0274.022 7
91	275	Cây chỉ điều trị di tinh	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0275.022 7
92	276	Cây chỉ điều trị liệt dương	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0276.022 7
93	277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Lần	156,400	156,400	0%	01/01/2026	08.0277.022 7
		B. ĐIỆN CHÂM					01/01/2026	
94	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0278.023 0
95	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0279.023 0
96	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0280.023 0

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
97	281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0281.0230
98	282	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0282.0230
99	283	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0283.0230
100	284	Điện châm điều trị trĩ	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0284.0230
101	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0285.0230
102	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0287.0230
103	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0288.0230
104	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0289.0230
105	290	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0290.0230
106	291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0291.0230
107	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0292.0230
108	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0293.0230
109	294	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0294.0230
110	296	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0295.0230
111	296	Điện châm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0296.0230
112	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0297.0230
113	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0298.0230
114	299	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0299.0230
115	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0300.0230
116	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0301.0230
117	302	Điện châm điều trị chấp lẹo	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0302.0230
118	303	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0303.0230
119	304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0304.0230
120	305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0305.0230

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
121	308	Điện châm điều trị lác cơ nang	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0306.0230
122	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0307.0230
123	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0310.0230
124	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0311.0230
125	312	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0312.0230
126	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0313.0230
127	314	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0314.0230
128	315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0315.0230
129	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0316.0230
130	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0317.0230
131	318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0318.0230
132	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0319.0230
133	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0320.0230
134	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	08.0321.0230
135		C. THUY CHÂM					01/01/2026	
136	322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng - hông	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0322.0271
137	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0323.0271
138	324	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0324.0271
139	325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0325.0271
140	326	Thủy châm điều trị nấc	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0326.0271
141	327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0327.0271
142	328	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0328.0271
143	330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0330.0271
144	331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0331.0271
145	332	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0332.0271
146	333	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0333.0271
147	334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0334.0271
148	335	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0335.0271

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiệu hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
149	336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0336.027 1
150	337	Thủy châm điều trị tằm cần suy nhược	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0337.027 1
151	338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0338.027 1
152	339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0339.027 1
153	340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0340.027 1
154	341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0341.027 1
155	342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0342.027 1
156	343	Thủy châm điều trị châm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0343.027 1
157	344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0344.027 1
158	345	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0345.027 1
159	346	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0346.027 1
160	347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0347.027 1
161	348	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0348.027 1
162	349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0349.027 1
163	350	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0350.027 1
164	351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0351.027 1
165	352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0352.027 1
166	353	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0353.027 1
167	354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0354.027 1
168	355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0355.027 1
169	356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0356.027 1
170	357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0357.027 1
171	358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0358.027 1
172	359	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0359.027 1
173	360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0360.027 1

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
174	361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0361.027 1
175	362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0362.027 1
176	363	Thủy châm điều trị khản tiếng	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0363.027 1
177	364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0364.027 1
178	365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0365.027 1
179	366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0366.027 1
180	367	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0367.027 1
181	371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0371.027 1
182	372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0372.027 1
183	373	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0373.027 1
184	374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0374.027 1
185	375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0375.027 1
186	376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0376.027 1
187	377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0377.027 1
188	378	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0378.027 1
189	379	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0379.027 1
190	380	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0380.027 1
191	381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0381.027 1
192	382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0382.027 1
193	383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0383.027 1
194	384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0384.027 1
195	385	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0385.027 1
196	386	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0386.027 1
197	387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0387.027 1
198	388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	77,100	77,100	0%	01/01/2026	08.0388.027 1
		D. XOA BÓP BẨM HUYẾT					01/01/2026	
199	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0389.028 0

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
200	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0390.0280
201	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0391.0280
202	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0392.0280
203	393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0393.0280
204	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0394.0280
205	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0395.0280
206	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0396.0280
207	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0397.0280
208	398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0398.0280
209	399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0399.0280
210	400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0400.0280
211	401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khờu giác	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0401.0280
212	402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0402.0280
213	406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0406.0280
214	407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0407.0280
215	408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0408.0280
216	409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0409.0280
217	410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0410.0280
218	411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0411.0280
219	412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0412.0280
220	413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0413.0280
221	414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0414.0280
222	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0415.0280

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
223	416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0416.0280
224	417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0417.0280
225	418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0418.0280
226	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0419.0280
227	420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0420.0280
228	421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0421.0280
229	422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0422.0280
230	423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0423.0280
231	424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0424.0280
232	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0425.0280
233	426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0426.0280
234	427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0427.0280
235	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0428.0280
236	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0429.0280
237	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0430.0280
238	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0431.0280
239	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0432.0280
240	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0433.0280
241	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0434.0280
242	435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0435.0280
243	436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0436.0280
244	437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0437.0280
245	438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0438.0280
246	439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0439.0280
247	440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0440.0280

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
248	441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0441.0280
249	442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái cơ năng	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0442.0280
250	443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0443.0280
251	444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0444.0280
252	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0445.0280
253	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0446.0280
254	447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0447.0280
255	448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0448.0280
256	449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0449.0280
257	450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	76,000	76,000	0%	01/01/2026	08.0450.0280
258		I. CỨU					01/01/2026	
259	451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0451.0228
260	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0452.0228
261	453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0453.0228
262	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0454.0228
263	455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0455.0228
264	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0456.0228
265	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0457.0228
266	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0458.0228
267	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0459.0228
268	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0460.0228
269	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0461.0228
270	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0462.0228
271	463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0463.0228
272	464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0464.0228



STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
273	465	Cứu điều trị dị tật tinh thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0465.022g
274	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0466.022g
275	467	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0467.022g
276	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0468.022g
277	469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0469.022g
278	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0470.022g
279	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0471.022g
280	472	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0472.022g
281	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0473.022g
282	474	Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0474.022g
283	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0475.022g
284	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0476.022g
285	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	37,000	37,000	0%	01/01/2026	08.0477.022g
		K. GIÁC HƠI					01/01/2026	
286	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	36,700	36,700	0%	01/01/2026	08.0479.023s
287	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	36,700	36,700	0%	01/01/2026	08.0480.023s
288	481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36,700	36,700	0%	01/01/2026	08.0481.023s
289	482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	36,700	36,700	0%	01/01/2026	08.0482.023s
		7. PHẦN 9. GÂY MỀ HỒI SỨC					01/01/2026	
		8. PHẦN 10. NGOẠI KHOA					01/01/2026	
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC					01/01/2026	
		5. Sinh dục					01/01/2026	
290	406	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,490,900	2,490,900	0%	01/01/2026	10.0406.043
291	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1,509,500	1,509,500	0%	01/01/2026	10.0408.0584
292	410	Cắt bỏ bao da quí đầu do dính hoặc dài	Lần	1,509,500	1,509,500	0%	01/01/2026	10.0410.0584
293	411	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1,509,500	1,509,500	0%	01/01/2026	10.0411.058
294	412	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,509,500	1,509,500	0%	01/01/2026	10.0412.058
		7. Tăng sinh môn					01/01/2026	
295	528	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,993,400	3,993,400	0%	01/01/2026	10.0526.0465
296	547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0547.049
297	548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0548.0494

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
298	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0549.049 ⁴
299	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0550.049 ⁴
300	551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0551.049 ⁴
301	552	Phẫu thuật Longo	Lần	2,507,900	2,507,900	0%	01/01/2026	10.0552.049
302	553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,507,900	2,507,900	0%	01/01/2026	10.0553.049 ⁵
303	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0554.049 ⁴
304	555	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0555.049 ⁴
305	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0556.049 ⁴
306	557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0557.049 ⁴
307	558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0558.049 ⁴
308	559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0559.049 ⁴
309	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0561.049 ⁴
310	562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0562.049 ⁴
311	563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	2,816,900	2,816,900	0%	01/01/2026	10.0563.049 ⁴
312	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,509,500	1,509,500	0%	01/01/2026	10.0566.058 ⁴
313	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1,509,500	1,509,500	0%	01/01/2026	10.0567.058 ⁴
314	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,501,900	2,501,900	0%	01/01/2026	10.0571.063 ²
315		G. CHÂN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH					01/01/2026	
327	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/trách da đầu	Lần	2,767,900	2,767,900	0%	01/01/2026	10.0954.057 ⁶
		9. PHẦN 12. UNG BƯỚU					01/01/2026	
		H. GAN - MẬT - TUY					01/01/2026	
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC					01/01/2026	
		10. PHẦN 13. PHỤ SÀN					01/01/2026	
		A. SÀN KHOA					01/01/2026	

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
328	54	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	873,000	873,000	0%	01/01/2026	13.0054.0600
		B. PHỤ KHOA					01/01/2026	
329	148	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653,700	653,700	0%	01/01/2026	13.0148.063
330	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600	951,600	0%	01/01/2026	13.0151.0601
331	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885,400	885,400	0%	01/01/2026	13.0153.0603
333	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236,500	236,500	0%	01/01/2026	13.0157.0619
334	163	Chích áp xe vú	Lần	251,500	251,500	0%	01/01/2026	13.0163.060
		11. PHẦN 14. MẮT					01/01/2026	
		12. PHẦN 15. TAI - MŨI - HỌNG					01/01/2026	
		13. PHẦN 16. RĂNG - HÀM - MẶT					01/01/2026	
		14. PHẦN 17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					01/01/2026	
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU					01/01/2026	
335	4	Điều trị bằng từ trường	Lần	41,900	41,900	0%	01/01/2026	17.0004.023
336	6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	48,900	48,900	0%	01/01/2026	17.0006.0231
337	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900	44,900	0%	01/01/2026	17.0007.0234
338	8	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48,700	48,700	0%	01/01/2026	17.0008.025
339	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900	40,900	0%	01/01/2026	17.0011.0237
340	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	52,100	52,100	0%	01/01/2026	17.0012.0243
341	18	Điều trị bằng Parafin	Lần	46,000	46,000	0%	01/01/2026	17.0018.022
342	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,800	50,800	0%	01/01/2026	17.0026.0220
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU					01/01/2026	
343	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51,800	51,800	0%	01/01/2026	17.0033.0266
344	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59,300	59,300	0%	01/01/2026	17.0034.0267
348	37	Tập ngồi thẳng bằng gối và đồng	Lần	59,300	59,300	0%	01/01/2026	17.0037.0267
350	39	Tập đứng thẳng bằng gối và đồng	Lần	59,300	59,300	0%	01/01/2026	17.0039.0267
351	41	Tập đi với thanh song	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	17.0041.0268
352	42	Tập đi với khung tập đi	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	17.0042.026
353	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	17.0043.0268
354	44	Tập đi với gậy	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	17.0044.026
355	47	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	17.0047.0268
356	52	Tập vận động thụ động	Lần	59,300	59,300	0%	01/01/2026	17.0052.026
357	53	giúp	Lần	59,300	59,300	0%	01/01/2026	17.0053.026

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
358	56	Tập vận động cơ kháng trở	Lần	59,300	59,300	0%	01/01/2026	17.0056.0267
359	65	Tập với ròng rọc	Lần	14,700	14,700	0%	01/01/2026	17.0065.026
360	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	17.0066.0268
361	71	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700	14,700	0%	01/01/2026	17.0071.027
362	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Từ đầu đùi	Lần	14,700	14,700	0%	01/01/2026	17.0070.0261
363	73	Tập các kiểu thở	Lần	32,900	32,900	0%	01/01/2026	17.0073.027
364	75	Tập ho có trợ giúp	Lần	32,900	32,900	0%	01/01/2026	17.0075.027
365	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54,800	54,800	0%	01/01/2026	17.0078.023
366	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51,300	51,300	0%	01/01/2026	17.0085.028
367	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64,900	64,900	0%	01/01/2026	17.0086.0283
368	90	Tập điều hợp vận động	Lần	59,300	59,300	0%	01/01/2026	17.0090.026
369	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	318,700	318,700	0%	01/01/2026	17.0091.0262
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU					01/01/2026	
370	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33,400	33,400	0%	01/01/2026	17.0092.0268
371	102	Tập trí giác và nhận thức	Lần	51,400	51,400	0%	01/01/2026	17.0102.025
		D. NGÓN NGŨ TRỊ LIỆU					01/01/2026	
372	104	Tập nuốt	Lần	144,700	144,700	0%	01/01/2026	17.0104.026
373	160	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	58,400	58,400	0%	01/01/2026	17.0160.0245
374	168.	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	39,000	39,000	0%	01/01/2026	17.0168.0281
		15. PHẦN 18.CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (ĐIỆN QUANG)					01/01/2026	
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN					01/01/2026	
		1. Siêu âm đầu, cổ					01/01/2026	
375	1	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0001.000
376	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0002.0001
		2. Siêu âm ổ bụng					01/01/2026	
377	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0015.0001
378	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0016.0001
379	18	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0018.0001
380	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0020.0001

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
381	43	Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0043.0001
382	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0044.0001
383	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	18.0054.0001
		B. CHỤP XQUANG CHÂN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR					01/01/2026	
		1. Chụp Xquang chân đoán thường quy					01/01/2026	
384	67	Chụp Xquang sọ thẳng/ngang [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0067.0010
385		Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0067.0013
386	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0068.0011
387	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0069.0010
388	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0070.0010
389	72	Chụp Xquang Blomdow [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0072.0010
390	73	Chụp Xquang Hirtz [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0073.0010
391	74	Chụp Xquang hàm trên/chức một bên [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0074.0010
392	75	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0075.0010
393	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0076.0010
394	78	Chụp Xquang Schuller [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0078.0010
395	79	Chụp Xquang Stenvers [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0079.0010
396	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0080.0010
397	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	73,300	73,300	0%	01/01/2026	18.0084.0028
398	85	Chụp Xquang môm trên [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0085.0010
399	87	Chụp Xquang cột sống cổ chức hai bên [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0087.0010
400	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	130,300	130,300	0%	01/01/2026	18.0088.0030
401	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0089.0010

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
402	90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0090.001 3
403	91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0091.001 3
404	92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0092.001 3
405	93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0093.001 1
406	96	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0096.001 1
407	97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	130,300	130,300	0%	01/01/2026	18.0097.003 0
408	98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0098.001 2
409	99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0099.001 0
410	100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0100.001 0
411	101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0101.001 0
412	102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0102.001 0
413	103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0103.001 3
414	104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0104.001 1
415	105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0105.001 0
416	106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0106.001 3
417	107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0107.001 1
418	108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0108.001 0
419	109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0109.001 2
420	110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0110.001 0
421	111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0111.001 3

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
422	112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0112.001 1
423	113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0113.001 1
424	114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0114.001 3
425	115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0115.001 1
426	116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0116.001 1
427	117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0117.001 1
428	118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0118.001 3
429		Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	130,300	130,300	0%	01/01/2026	18.0118.003 0
430	119	Chụp X-quang ngực thẳng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0119.001 2
431	120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0120.001 2
432	121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [phim > 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	77,300	77,300	0%	01/01/2026	18.0121.001 3
433	122	Chụp X-quang khớp bê đòn thẳng chếch [phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0122.001 1
434	123	Chụp X-quang đòn phối uốn [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0123.001 2
435	124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [phim > 24x30 cm (1 tư thế) Có uống thuốc cản quang]	Lần	109,300	109,300	0%	01/01/2026	18.0124.001 6
436	125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [phim > 24x30 cm (1 tư thế)]	Lần	64,300	64,300	0%	01/01/2026	18.0125.001 2
437	129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	72,300	72,300	0%	01/01/2026	18.0129.001 4
438		Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	73,300	73,300	0%	01/01/2026	18.0129.002 8
439		Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	105,300	105,300	0%	01/01/2026	18.0129.002 9
440	130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	124,300	124,300	0%	01/01/2026	18.0130.001 7
441	135	Chụp X-quang đường dò	Lần	446,800	446,800	0%	01/01/2026	18.0135.002
442		16. PHẦN 21. THẨM DỒ CHỨC NĂNG					01/01/2026	
443		A. TIM, MẠCH					01/01/2026	
444	14	Điện tim thường	Lần	39,900	39,900	0%	01/01/2026	21.0014.177

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
445		G. CƠ XƯƠNG KHỚP	Lần			0%	01/01/2026	
446	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Lần	148,300	148,300	0%	01/01/2026	21.0102.0070
447		Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Lần	89,300	89,300	0%	01/01/2026	19.0192.0069
		17. PHẦN 22. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				0%	01/01/2026	
		A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU	Lần			0%	01/01/2026	
448	1	Thời gian prothrombin (PT; Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68,400	68,400	0%	01/01/2026	22.0001.1352
449	2	Thời gian prothrombin (PT; Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	68,400	68,400	0%	01/01/2026	22.0002.1352
450	3	Thời gian prothrombin (PT; Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	59,500	59,500	0%	01/01/2026	22.0003.1351
451	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43,500	43,500	0%	01/01/2026	22.0005.1354
452	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Lần	43,500	43,500	0%	01/01/2026	22.0006.1354
453	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	43,500	43,500	0%	01/01/2026	22.0008.1353
454	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	43,500	43,500	0%	01/01/2026	22.0009.1353
455	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công	Lần	59,500	59,500	0%	01/01/2026	
456	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	60,800	60,800	0%	01/01/2026	22.0011.1254
457	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	60,800	60,800	0%	01/01/2026	22.0012.1254

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
458	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110,300	110,300	0%	01/01/2026	22.0013.124.2
459	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	110,300	110,300	0%	01/01/2026	22.0014.124.2
460	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Lần	31,100	31,100	0%	01/01/2026	22.0015.130.8
461	17	Kaulla	Lần	55,900	55,900	0%	01/01/2026	22.0017.131
462	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,600	13,600	0%	01/01/2026	22.0019.134.8
463	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	52,100	52,100	0%	01/01/2026	22.0020.134.7
464	21	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	Lần	16,000	16,000	0%	01/01/2026	22.0021.121.9
465	23	Định lượng D-Dimer	Lần	272,900	272,900	0%	01/01/2026	22.0023.123
470	43	Định lượng FDP	Lần	148,400	148,400	0%	01/01/2026	22.0043.124
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC					01/01/2026	
471	102	Sức bền thâm thấu hồng cầu	Lần	40,900	40,900	0%	01/01/2026	22.0102.134.1
472	117	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	33,600	33,600	0%	01/01/2026	22.0117.150.3
		C. TẾ BÀO HỌC					01/01/2026	
473	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi	Lần	39,700	39,700	0%	01/01/2026	22.0119.136
474	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	Lần	43,500	43,500	0%	01/01/2026	22.0120.137
475	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	Lần	49,700	49,700	0%	01/01/2026	22.0121.136
476	123	Huyết đồ (bằng phương pháp máy đếm)	Lần	70,800	70,800	0%	01/01/2026	22.0123.129
477	124	Huyết đồ (bằng máy đếm)	Lần	74,600	74,600	0%	01/01/2026	22.0124.129
478	125	Huyết đồ (bằng máy đếm)	Lần	74,600	74,600	0%	01/01/2026	22.0125.129
479	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới	Lần	28,400	28,400	0%	01/01/2026	22.0134.129
480	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Lần	18,600	18,600	0%	01/01/2026	22.0136.136
481	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa	Lần	18,600	18,600	0%	01/01/2026	22.0137.136
482	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét	Lần	39,700	39,700	0%	01/01/2026	22.0138.136
483	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét	Lần	39,700	39,700	0%	01/01/2026	22.0139.136
484	140	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	37,300	37,300	0%	01/01/2026	22.0140.136
485	142	Máu lắng (bằng phương pháp máy)	Lần	24,800	24,800	0%	01/01/2026	22.0142.130
486	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37,300	37,300	0%	01/01/2026	22.0143.130
487	144	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69,600	69,600	0%	01/01/2026	22.0144.136
488	149	Xét nghiệm tế bào cận nang	Lần	44,800	44,800	0%	01/01/2026	22.0149.159
489	151	Cận Addison	Lần	44,800	44,800	0%	01/01/2026	22.0151.159
490	152	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu	Lần	58,300	58,300	0%	01/01/2026	22.0152.160
491	153	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu	Lần	95,300	95,300	0%	01/01/2026	22.0153.161
492	154	Xét nghiệm các loại dịch	Lần	190,400	190,400	0%	01/01/2026	22.0154.173

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
493	160	Thẻ tích khối hồng cầu (h)	Lần	18,600	18,600	0%	01/01/2026	22.0160.134
494	161	Định lượng huyết sắc tố f	Lần	32,300	32,300	0%	01/01/2026	22.0161.129
495	163	Xét nghiệm số lượng và c	Lần	37,300	37,300	0%	01/01/2026	22.0163.141
		D. HUYẾT THANH						
		HỌC NHÓM MÁU					01/01/2026	
496	287	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	43,500	43,500	0%	01/01/2026	22.0267.1294
497	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31,100	31,100	0%	01/01/2026	22.0268.1330
498	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80,500	80,500	0%	01/01/2026	22.0274.1326
499	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	42,100	42,100	0%	01/01/2026	22.0279.1269
500	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	42,100	42,100	0%	01/01/2026	22.0280.1269
501	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Lần	42,100	42,100	0%	01/01/2026	22.0283.1269
502	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Lần	62,200	62,200	0%	01/01/2026	22.0284.1270
503	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	24,800	24,800	0%	01/01/2026	22.0285.1267
504	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	22,200	22,200	0%	01/01/2026	22.0286.1268
505	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	49,700	49,700	0%	01/01/2026	22.0287.1272
506	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh máu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	31,100	31,100	0%	01/01/2026	22.0288.1271
507	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33,500	33,500	0%	01/01/2026	22.0291.1280
508	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	33,500	33,500	0%	01/01/2026	22.0292.1280

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
509	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	87,000	0%	01/01/2026	22.0304.1306
510	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	87,000	87,000	0%	01/01/2026	22.0308.1306
		D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC					01/01/2026	
511	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Lần	124,400	124,400	0%	01/01/2026	22.0347.1439
512	348	Xét nghiệm Đuông-Ham	Lần	74,600	74,600	0%	01/01/2026	22.0348.134
513	352	Điện di huyết sắc tố	Lần	381,000	381,000	0%	01/01/2026	22.0352.122
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG					01/01/2026	
514	499	Rút máu để điều trị	Lần	289,400	289,400	0%	01/01/2026	22.0499.016
515	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	24,800	24,800	0%	01/01/2026	22.0502.1267
		18. PHẦN 23. HÓA SINH					01/01/2026	
		A. MÁU					01/01/2026	
516	3	Định lượng Acid Uric	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0003.149
517	7	Định lượng Albumin	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0007.149
518	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0009.1493
519	10	Đo hoạt độ Amylase	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0010.149
520	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0019.149
521	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0020.149
522	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0025.1493
523	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0026.1493
524	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0027.1493
525	29	Định lượng Canxi toàn phần	Lần	13,400	13,400	0%	01/01/2026	23.0029.1473
526	30	Định lượng Canxi ion hóa	Lần	16,800	16,800	0%	01/01/2026	23.0030.1472
527	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0040.1507
528	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0041.1506
529	45	Định lượng C-Peptid	Lần	178,300	178,300	0%	01/01/2026	23.0045.148
530	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	Lần	56,100	56,100	0%	01/01/2026	23.0050.1484
531	51	Định lượng Creatinin	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0051.149
532	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Lần	30,200	30,200	0%	01/01/2026	23.0058.148
533	75	Định lượng Glucose	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0075.149
534	76	Định lượng Globulin	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0076.149
535	77	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Lần	20,000	20,000	0%	01/01/2026	23.0077.1518

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
536	83	Định lượng HbA1c	Lần	105,300	105,300	0%	01/01/2026	23.0083.152
537	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0084.1506
538	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0112.1506
539	128	Định lượng Phospho	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0128.149
540	133	Định lượng Protein toàn phần	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0133.1494
541	143	Định lượng Sắt	Lần	33,600	33,600	0%	01/01/2026	23.0143.150
542	158	Định lượng Triglycerid	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0158.150
543	166	Định lượng Urê	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0166.149
B. NƯỚC TIỂU								
544	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	Lần	30,200	30,200	0%	01/01/2026	23.0172.158
545	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	Lần	44,800	44,800	0%	01/01/2026	23.0173.1575
546	175	Đo hoạt độ Amylase	Lần	39,200	39,200	0%	01/01/2026	23.0175.157
547	176	Định lượng Acid Uric	Lần	16,800	16,800	0%	01/01/2026	23.0176.159
548	180	Định lượng Canxi	Lần	25,600	25,600	0%	01/01/2026	23.0180.157
549	184	Định lượng Creatinin	Lần	16,800	16,800	0%	01/01/2026	23.0184.159
550	185	Định lượng Đường chấp	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0185.1506
551	186	Định tính Đường chấp	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0186.158
552	187	Định lượng Glucose	Lần	14,400	14,400	0%	01/01/2026	23.0187.159
553	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	Lần	44,800	44,800	0%	01/01/2026	23.0188.1586
554	193	Định tính Opiate (test nhanh)	Lần	44,800	44,800	0%	01/01/2026	23.0193.1589
555	194	Định tính Morphine (test nhanh)	Lần	44,800	44,800	0%	01/01/2026	23.0194.1589
556	195	Định tính Codein (test nhanh)	Lần	44,800	44,800	0%	01/01/2026	23.0195.1589
557	197	Định lượng Phospho	Lần	21,200	21,200	0%	01/01/2026	23.0197.159
558	198	Định tính Phospho hữu cơ	Lần	6,600	6,600	0%	01/01/2026	23.0198.1602
559	199	Định tính Porphyrin	Lần	63,400	63,400	0%	01/01/2026	23.0199.176
560	201	Định lượng Protein	Lần	14,400	14,400	0%	01/01/2026	23.0201.159
561	202	Định tính Protein Bence-jones	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0202.1592
562	205	Định lượng Urê	Lần	16,800	16,800	0%	01/01/2026	23.0205.159
563	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28,600	28,600	0%	01/01/2026	23.0206.1596
C. DỊCH NÃO TỦY								
564	207	Định lượng Clo	Lần	23,400	23,400	0%	01/01/2026	23.0207.160
565	208	Định lượng Glucose	Lần	13,400	13,400	0%	01/01/2026	23.0208.160
566	209	Phản ứng Pandy	Lần	8,800	8,800	0%	01/01/2026	23.0209.160
567	210	Định lượng Protein	Lần	11,200	11,200	0%	01/01/2026	23.0210.160
D. THUY DỊCH MÁT								

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
		E. DỊCH CHỌC ĐỎ (Dịch mủ bụng, màng phổi, màng tim...)					01/01/2026	
568	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0214.1493
569	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0215.1506
570	216	Định lượng Creatinin	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0216.149
571	217	Định lượng Glucose	Lần	13,400	13,400	0%	01/01/2026	23.0217.160
572	219	Định lượng Protein	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0219.149
573	220	Phản ứng Rivalta	Lần	8,800	8,800	0%	01/01/2026	23.0220.160
574	221	Định lượng Triglycerid	Lần	28,000	28,000	0%	01/01/2026	23.0221.150
575	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	4,900	4,900	0%	01/01/2026	23.0222.159
576	223	Định lượng Urea	Lần	22,400	22,400	0%	01/01/2026	23.0223.149
		19. PHẦN 24. VI SINH					01/01/2026	
		A. VI KHUẨN					01/01/2026	
		1. Vi khuẩn chung					01/01/2026	
577	1	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0001.171
578	2	Vi khuẩn test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0002.172
579	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0003.1713
580	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	213,800	213,800	0%	01/01/2026	24.0006.1723
581	16	Vi hệ đường ruột	Lần	32,500	32,500	0%	01/01/2026	24.0016.171
		2. Mycobacteria					01/01/2026	
582	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0017.1714
583	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	71,600	71,600	0%	01/01/2026	24.0018.1611
584	21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	13,000	13,000	0%	01/01/2026	24.0021.1693
585	28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	720,500	720,500	0%	01/01/2026	24.0028.1682
586	39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0039.1714
		3. Vibrio cholerae					01/01/2026	
587	42	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0042.171
588	43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0043.1714
		4. Neisseria gonorrhoeae					01/01/2026	
589	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0049.1714
		5. Neisseria meningitidis					01/01/2026	
590	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0056.1714
		6. Các vi khuẩn khác					01/01/2026	
591	60	Chlamydia test nhanh	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	24.0060.162

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
592	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	Lần	171,100	171,100	0%	01/01/2026	24.0073.1658
593	80	<i>Leptospira</i> test nhanh	Lần	151,600	151,600	0%	01/01/2026	24.0080.167
594	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0085.1720
595	93	<i>Salmonella</i> Widal	Lần	194,700	194,700	0%	01/01/2026	24.0093.170
596	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0094.1623
597	95	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0095.1714
598	96	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi	Lần	74,200	74,200	0%	01/01/2026	24.0096.1714
599	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0098.1720
600	103	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0103.1720
		B. VIRUS					01/01/2026	
		1. Virus chung					01/01/2026	
601	108	Virus test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0108.172
602	117	HBsAg test nhanh	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	24.0117.164
603	118	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	81,700	81,700	0%	01/01/2026	24.0118.1649
604	122	HBsAb test nhanh	Lần	65,200	65,200	0%	01/01/2026	24.0122.164
605	123	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	24.0123.1620
606	125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	123,400	123,400	0%	01/01/2026	24.0125.1614
607	127	HBcAb test nhanh	Lần	65,200	65,200	0%	01/01/2026	24.0127.164
608	128	HBc total miễn dịch bán tự động	Lần	78,300	78,300	0%	01/01/2026	24.0128.1618
609	130	HBeAg test nhanh	Lần	65,200	65,200	0%	01/01/2026	24.0130.164
610	131	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	104,400	104,400	0%	01/01/2026	24.0131.1644
611	133	HBeAb test nhanh	Lần	65,200	65,200	0%	01/01/2026	24.0133.164
612	134	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	104,400	104,400	0%	01/01/2026	24.0134.1615
613	144	HCV Ab test nhanh	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	24.0144.162
614	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	130,500	130,500	0%	01/01/2026	24.0145.1622
615	147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	130,500	130,500	0%	01/01/2026	24.0147.1622
616	155	HAV Ab test nhanh	Lần	130,500	130,500	0%	01/01/2026	24.0155.169
617	156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	116,400	116,400	0%	01/01/2026	24.0156.1612
618	158	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	110,800	110,800	0%	01/01/2026	24.0158.1613
619	160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	Lần	441,300	441,300	0%	01/01/2026	24.0160.1655
620	161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	341,200	341,200	0%	01/01/2026	24.0161.1657
621	162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	234,900	234,900	0%	01/01/2026	24.0162.1656



STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
622	163	HEV Ab test nhanh	Lần	130,500	130,500	0%	01/01/2026	24.0163.169
623	164	HEV IgM test nhanh	Lần	130,500	130,500	0%	01/01/2026	24.0164.169
624	165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	336,000	336,000	0%	01/01/2026	24.0165.1660
625	167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	336,000	336,000	0%	01/01/2026	24.0167.1659
626	168	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	336,000	336,000	0%	01/01/2026	24.0168.1659
		3. HIV					01/01/2026	
627	169	HIV Ab test nhanh	Lần	58,600	58,600	0%	01/01/2026	24.0169.161
628	170	HIV AgI/Ab test nhanh	Lần	107,300	107,300	0%	01/01/2026	24.0170.204
629	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	116,400	116,400	0%	01/01/2026	24.0171.1617
630	173	HIV AgI/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	142,500	142,500	0%	01/01/2026	24.0173.1661
631	174	HIV AgI/Ab miễn dịch tự động	Lần	142,500	142,500	0%	01/01/2026	24.0174.1661
		4. Dengue virus					01/01/2026	
632	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142,500	142,500	0%	01/01/2026	24.0183.1637
633	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	142,500	0%	01/01/2026	24.0184.1637
634	185	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0185.1720
635	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600	0%	01/01/2026	24.0186.1635
636	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142,500	142,500	0%	01/01/2026	24.0187.1637
637	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600	0%	01/01/2026	24.0188.1636
638	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	168,600	168,600	0%	01/01/2026	24.0189.1635
		5. Herpesviridae					01/01/2026	
639	193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	142,500	142,500	0%	01/01/2026	24.0193.1632
640	195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	123,400	123,400	0%	01/01/2026	24.0195.1631
		6. Enterovirus					01/01/2026	
		7. Các virus khác					01/01/2026	
641	243	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	185,700	185,700	0%	01/01/2026	24.0243.1671
642	245	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	463,300	463,300	0%	01/01/2026	24.0246.1673
643	247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	270,800	270,800	0%	01/01/2026	24.0247.1676
644	249	Rotavirus test nhanh	Lần	194,700	194,700	0%	01/01/2026	24.0249.169
645	254	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	163,600	163,600	0%	01/01/2026	24.0254.1701
646	255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	156,600	156,600	0%	01/01/2026	24.0255.1700
		C. KỶ SINH TRÙNG					01/01/2026	

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
		1. Kỳ sinh trùng trong phân					01/01/2026	
647	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41,700	41,700	0%	01/01/2026	24.0263.1665
648	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	71,600	71,600	0%	01/01/2026	24.0264.1664
649	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0265.1674
650	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0266.1674
651	267	Trùng giun, sán soi tươi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0267.167
652	268	Trùng giun soi lập trung	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0268.167
653	269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0269.1674
654	270	Cryptosporidium test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0270.1720
		2. Kỳ sinh trùng trong máu					01/01/2026	
655	285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321,000	321,000	0%	01/01/2026	24.0285.1717
656	289	Plasmodium (Kỳ sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	35,100	35,100	0%	01/01/2026	24.0289.1694
657	291	Plasmodium (Kỳ sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0291.1720
		3. Kỳ sinh trùng ngoài da					01/01/2026	
658	305	Demodex soi tươi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0305.167
659	306	Demodex nhuộm soi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0306.167
660	307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0307.1674
661	308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0308.1674
662	309	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0309.1674
663	310	Sarcoptes scabiei hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0310.1674
		4. Kỳ sinh trùng trong các bệnh phẩm khác					01/01/2026	
		D. VI NẤM					01/01/2026	
664	319	Vi nấm soi tươi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0319.167
665	320	Vi nấm test nhanh	Lần	261,000	261,000	0%	01/01/2026	24.0320.172
666	321	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45,500	45,500	0%	01/01/2026	24.0321.167
		CHỤP XQUANG KHÔNG IN PHIM						
667		Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		61,300	61,300	0%	01/01/2026	18.0067.0029

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
668		Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0068.0013
669		Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] [không in phim]		61,300	61,300	0%	01/01/2026	18.0068.0029
670		Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] [không in phim]		61,300	61,300	0%	01/01/2026	18.0072.0029
671		Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0073.0028
672		Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0074.0028
673		Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0075.0028
674		Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0076.0028
675		Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0078.0028
676		Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0080.0028
677		Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0084.0028
678		Chụp X-quang môm trâm [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0085.0028
679		Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0086.0028

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
680		Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0087.001 3
681		Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0087.002 8
682		Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0089.002 8
683		Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0090.001 3
684		Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0090.002 8
685		Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0091.001 3
686		Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0091.002 8
687		Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0092.002 8
688		Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0093.001 3
689		Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0093.002 8

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
690		Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0096.001 3
691		Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0096.002 8
692		Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0098.002 8
693		Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0099.002 8
694		Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0100.002 8
695		Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0101.002 8
696		Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0102.001 3
697		Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0102.002 8
698		Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0103.002 8
699		Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0104.001 3
700		Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0104.002 8

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
701		Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0105.002 8
702		Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0106.002 8
703		Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0107.001 3
704		Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0107.002 8
705		Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0108.001 3
706		Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0108.002 8
707		Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0109.002 8
708		Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0110.002 8
709		Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0111.001 3
710		Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0111.002 8

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
711		Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0112.001 3
712		Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0112.002 8
713		Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0113.002 8
714		Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] [không in phim]		55,300	55,300	0%	01/01/2026	18.0114.001 3
715		Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0114.002 8
716		Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0115.002 8
717		Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0116.002 8
718		Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0117.002 8
719		Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0119.002 8
720		Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0120.002 8
721		Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0121.002 8

STT	STT TT43	Tên dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đồng)	Mức giá kê khai mới (đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Thời điểm áp dụng	Ghi chú
722		Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0122.002 8
723		Chụp X-quang đỉnh phổi ướt [số hóa 1 phim] [không in phim]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0123.002 8
724		Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] [không in phim]		43,300	43,300	0%	01/01/2026	18.0124.001 6
725		Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] [không in]		51,300	51,300	0%	01/01/2026	18.0125.002 8
726		Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường] [không in phim]		50,300	50,300	0%	01/01/2026	18.0129.001 4
727		Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang] [không in phim]		58,300	58,300	0%	01/01/2026	18.0130.001 7



**GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
LƯƠNG MINH LÂM**